

CTCP Vĩnh Hoàn (HSX: VHC)

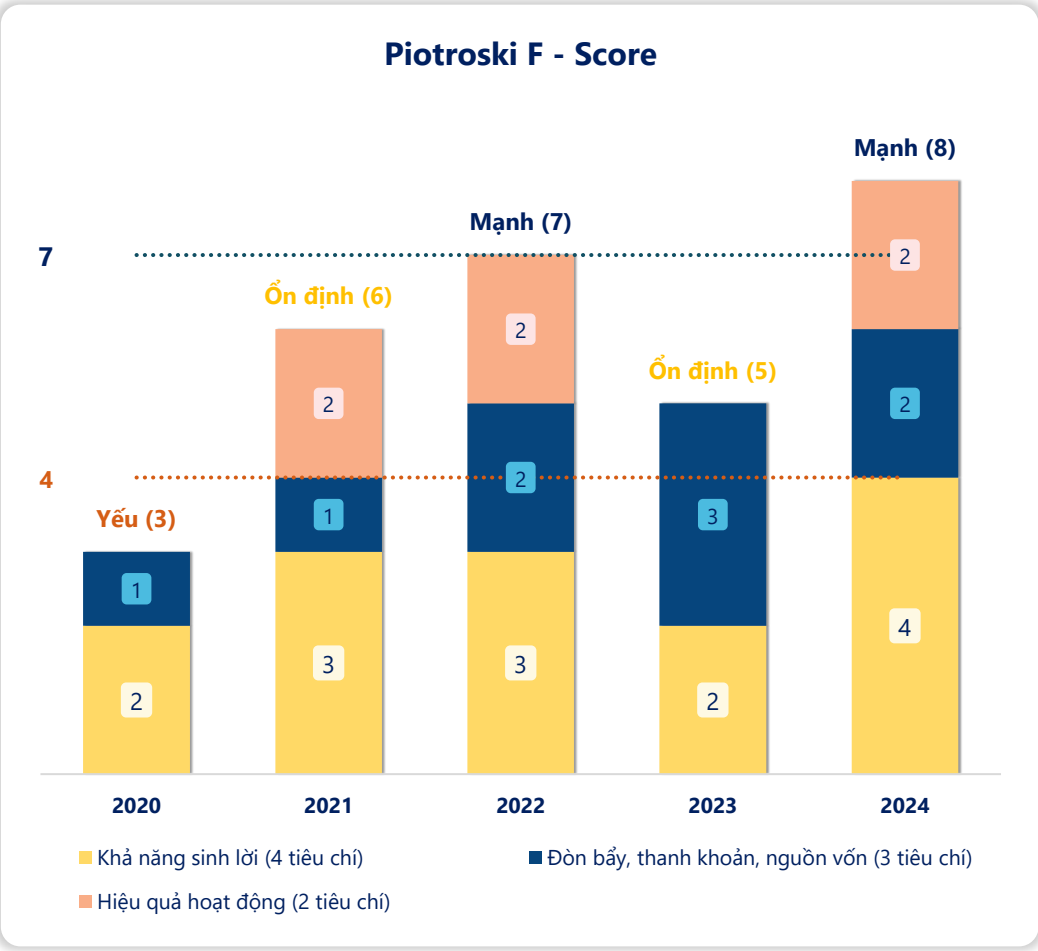
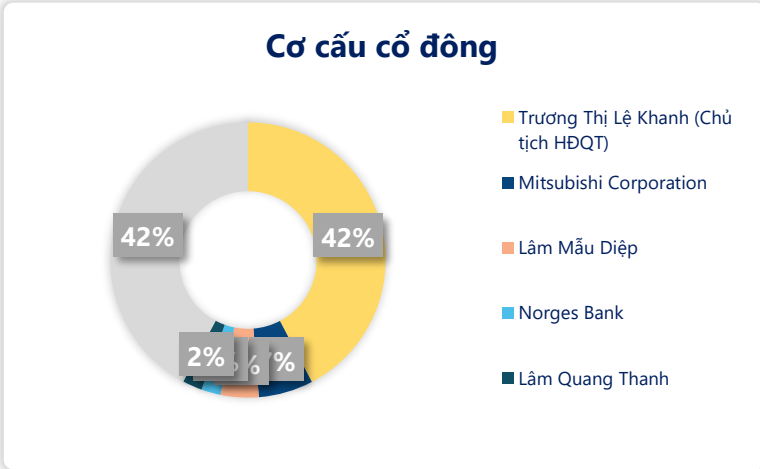
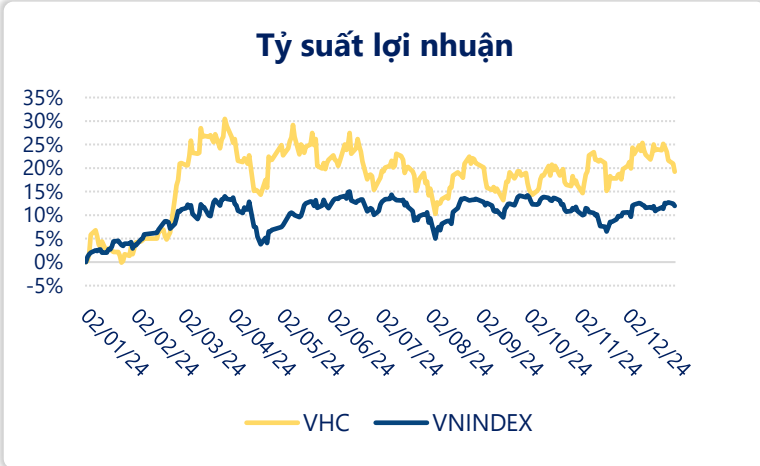
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	70,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	3.6%	-1.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
12,535	▲ 2,502	▲ 24.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
1,311	▲ 337	▲ 34.6%
tỷ VNĐ		

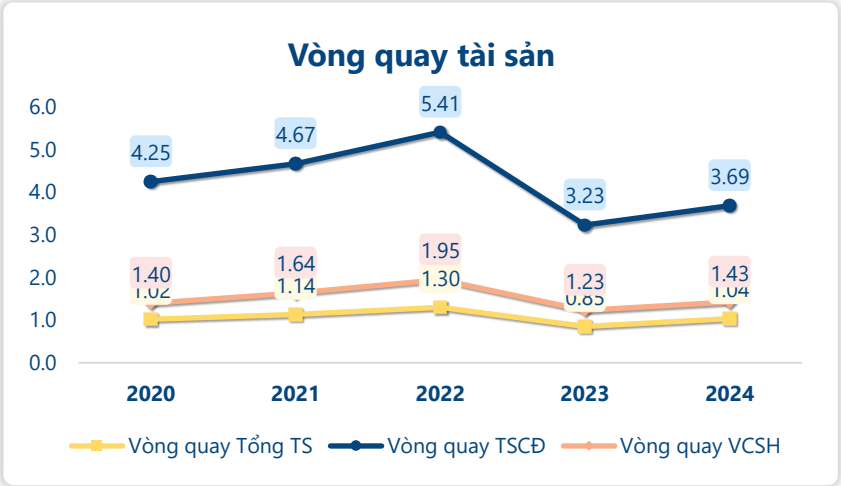
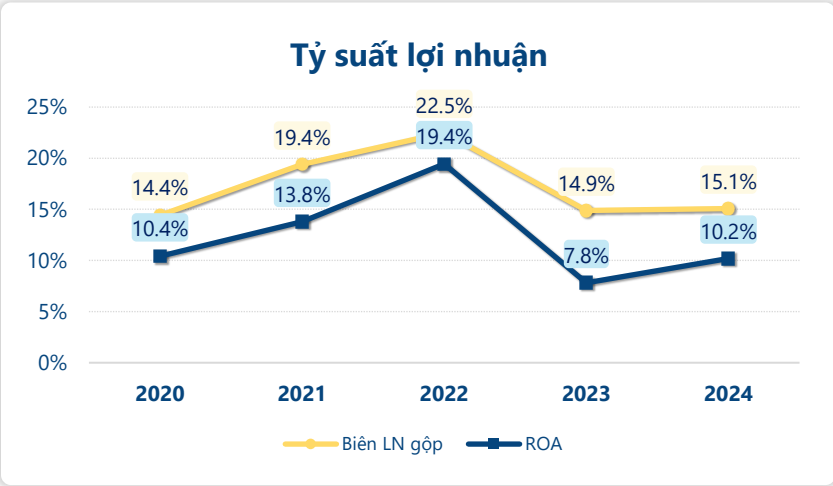
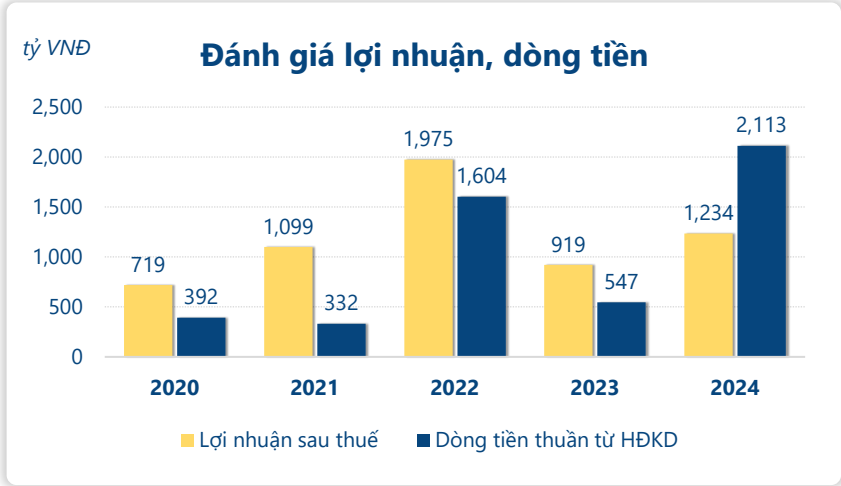


Năm 2024, F-Score của **VHC** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

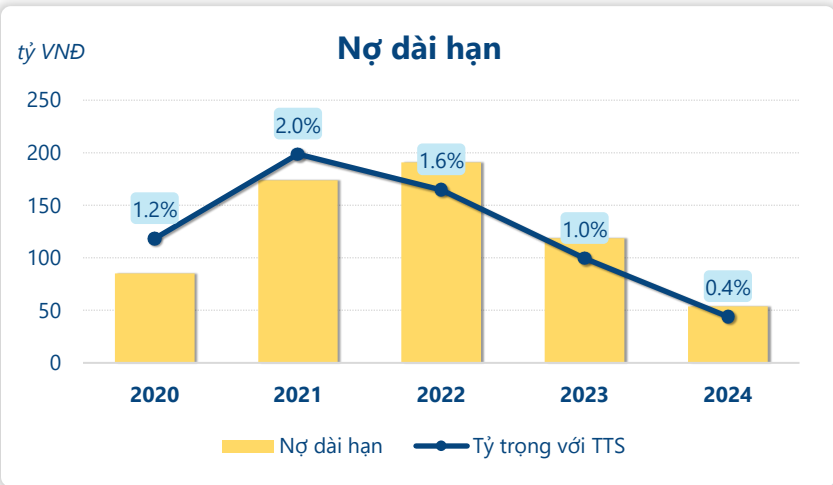
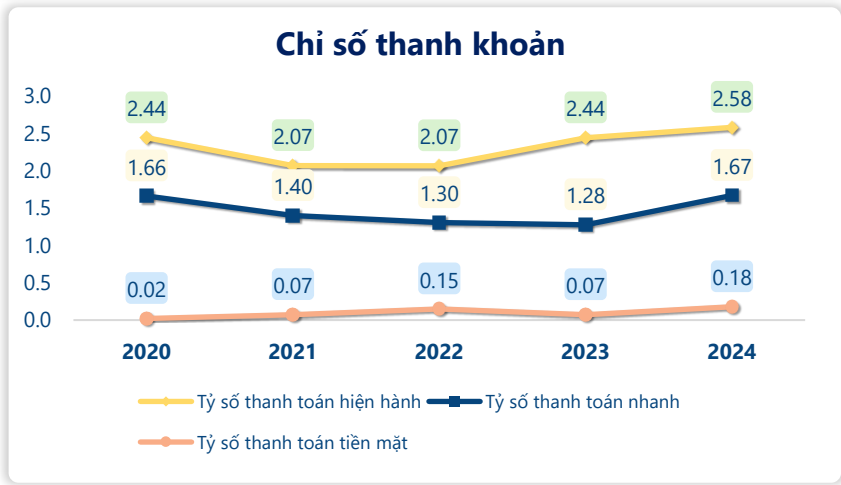
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

### CTCP Vĩnh Hoàn (HSX: VHC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VHC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12,249</b>	<b>11,943</b>	<b>2.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>8,241</b>	<b>7,888</b>	<b>4.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	570	233	145%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,340	2,069	13.1%
Phải thu ngắn hạn	2,207	1,578	39.9%
Hàng tồn kho	2,911	3,763	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	213	245	-13.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,008</b>	<b>4,054</b>	<b>-1.1%</b>
Phải thu dài hạn	3.41	2.87	18.7%
Tài sản cố định	3,415	3,383	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	115	160	-28.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.5	67.2	3.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>214</b>	<b>216</b>	<b>-0.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	225	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,247</b>	<b>3,351</b>	<b>-3.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,193</b>	<b>3,233</b>	<b>-1.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,277	2,157	5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	309	-12.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>53.9</b>	<b>119</b>	<b>-54.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	102	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,002</b>	<b>8,591</b>	<b>4.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,002</b>	<b>8,591</b>	<b>4.8%</b>
Vốn điều lệ	2,245	1,870	20.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,037</b>	<b>9,054</b>	<b>13,231</b>	<b>10,033</b>	<b>12,535</b>
Giá vốn hàng bán	6,022	7,298	10,255	8,540	10,644
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,015</b>	<b>1,756</b>	<b>2,976</b>	<b>1,493</b>	<b>1,891</b>
Doanh thu HĐTC	227	195	434	377	428
Chi phí TC	101	107	370	229	222
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>38.4</b>	<b>34.7</b>	<b>97.1</b>	<b>133</b>	<b>73.3</b>
LN trong công ty LKLD	-0.29	-0.44	0.22	0.80	2.24
Chi phí bán hàng	171	344	349	216	293
Chi phí QLDN	148	213	372	308	346
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>821</b>	<b>1,287</b>	<b>2,319</b>	<b>1,118</b>	<b>1,461</b>
Lợi nhuận khác	-17.9	-7.82	3.76	26.9	35.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>803</b>	<b>1,280</b>	<b>2,323</b>	<b>1,145</b>	<b>1,496</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>719</b>	<b>1,107</b>	<b>2,013</b>	<b>974</b>	<b>1,311</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>719</b>	<b>1,099</b>	<b>1,975</b>	<b>919</b>	<b>1,234</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	392	332	1,604	547	2,113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-384	-843	-1,528	-793	-863
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.2	665	284	-72.5	-912
Tiền đầu kỳ	86.4	40.8	195	553	233
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-45.7</b>	<b>155</b>	<b>360</b>	<b>-319</b>	<b>338</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.26	-1.99	-1.58	-0.71
Tiền cuối kỳ	40.8	195	553	233	570